



màn tūn tūn

慢吞吞

adjective/adverb (reduplicated) · slowly, sluggishly

Example Sentences

tā zǒu lù màn tūn tūn de
他走路慢吞吞的。

He walks slowly.

tā màn tūn tūn de chī wán zǎo cān rán hòu chū mén
她慢吞吞地吃完早餐，然后出门。

She ate breakfast slowly, then went out.

bié màn tūn tūn de wǒ men yào chí dào le
别慢吞吞的，我们要迟到了。

Don't be so slow; we're going to be late.

Trace each character, then write the word on your own.

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					
吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	
吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	